

The Periodic Table

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 Periodic Table	周期表	zhōu qī biǎo
 elements	元素	yuán sù
# proton number	质子数	zhì zǐ shù
 atomic number	原子序数	yuán zǐ xù shù
 periods	周期	zhōu qī
 groups	族	zú
 metals	金属	jīn shǔ
 non-metals	非金属	fēi jīn shǔ
± ions	离子	lí zǐ
 electrons	电子	diàn zǐ
 electronic configuration	电子排布	diàn zǐ pái bù
 alkali metals	碱金属	jiǎn jīn shǔ
 lithium	锂	lǐ
 sodium	钠	nà
 potassium	钾	jiǎ
 soft	柔软	róu ruǎn
 trends	趋势	qū shì
 melting point	熔点	róng diǎn
 density	密度	mì dù
 reactivity	活泼性	huó pō xìng
 halogens	卤素	lǔ sù
 chlorine	氯气	lǜ qì
 bromine	溴	xiù
 iodine	碘	diǎn

English	中文	Pinyin
☞ diatomic	双原子	shuāng yuán zì
⬢ halide	卤化物	lǔ huà wù
↔ displacement reaction	置换反应	zhì huàn fǎn yìng
⬢ transition elements	过渡元素	guò dù yuán sù
☞ coloured	有色	yǒu sè
⊗ compounds	化合物	huà hé wù
≡ variable	可变	kě biàn
# oxidation numbers	氧化数	yǎng huà shù
☞ iron	铁	tiě
≡ noble gases	稀有气体	xī yǒu qì tǐ
⊘ unreactive	不活泼	bù huó pō
○ monatomic	单原子	dān yuán zì